

NGÂN HÀNG TMCP XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM
Trụ sở: 72 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Tp.HCM
Tel: 84.8.3821.0056 - 8292312
Telex: 812690 EIB.VT - Swift: EBVIVNVX
Fax: 84.8.382960063 - 84.8.38216913

Mẫu số: - B05a/TCTD: đối với BCTC
(Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN
ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (HỢP NHẤT) Quý IV năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm theo giấy phép hoạt động số 0011/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) cấp ngày 6 tháng 4 năm 1992. Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng là 50 tỷ đồng Việt Nam. Vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 12.355.229 triệu đồng Việt Nam.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

3. Thành phần Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 gồm:

Ông Lê Hùng Dũng	Chủ tịch
Ông Naoki Nishizawa	Phó Chủ tịch
Ông Trương Văn Phước	Phó Chủ tịch
Ông Hà Thanh Hùng	Ủy viên thường trực
Ông Nguyễn Quang Thông	Thành viên
Ông Hoàng Tuấn Khải	Thành viên
Ông Philip Simon	Thành viên
Rupert Skevington	
Ông Nguyễn Ngọc Ban	Thành viên

4. Ban kiểm soát

Các thành viên Ban kiểm soát tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 gồm:

Ông Đặng Hữu Tiến	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Hồng Long	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Phụng	Thành viên

5. Thành phần Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 gồm:

Ông Trương Văn Phước	Tổng Giám đốc
Ông Trần Tân Lộc	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Tô Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Hồng Châu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Hương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đinh Thị Thu Thảo	Phó Tổng Giám đốc

Ông Kenji Kuroki
Ông Nguyễn Thanh Nhung
Bà Văn Thái Bảo Nhi
Ông Mitsuaki Shiogo

Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

6. Trụ sở chính và Chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 72 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở Giao dịch, bốn mươi một (41) Chi nhánh tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và 1 Công ty con.

7. Công ty con

Vào ngày 1 tháng 4 năm 2010, Ngân hàng đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) chấp thuận về việc thành lập Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam với vốn điều lệ là 300.000 triệu đồng do Ngân hàng sở hữu 100% và có thời gian hoạt động là 30 năm trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam theo Quyết định số 754/QĐ-NHNN. Căn cứ vào Quyết định này, ngày 21 tháng 4 năm 2010, Ngân hàng đã chính thức ban hành Quyết định số 157/2010/EIB/QĐ-HĐQT về việc thành lập Công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản. Công ty con này đã được Sở Kế hoạch và đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310280974. Vốn thực góp của công ty con này đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 870.000 triệu đồng.

8. Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 5.800 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 5.430 người).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng và công ty con là đồng Việt Nam (“VND”). Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng và công ty con rất lớn, cho mục đích lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (“Triệu đồng”). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến sự nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức tín dụng (“TCTD”) Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

2. Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con được lập phù hợp với Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005; Quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 10 tháng 7 năm 2006, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 9 năm 2006 quy định về việc sửa đổi hệ thống tài khoản kế toán áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng; Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính Việt Nam có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);

- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Ngân hàng và công ty con được phép lựa chọn trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo dạng đầy đủ như báo cáo tài chính năm qui định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 - Trình bày báo cáo tài chính hoặc các báo cáo tài chính tóm lược qui định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ cho một kỳ kế toán giữa niên độ là kỳ lập báo cáo quý hoặc tháng.

Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2012, Ngân hàng và công ty con lựa chọn công bố một bộ đầy đủ các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ giống như các báo cáo tài chính năm.

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Ngân hàng đang áp dụng hình thức kế toán bằng máy vi tính thực hiện theo Quyết định số 32/2006/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 7 năm 2006 của Thống đốc NHNN Việt Nam ban hành Quy định về kế toán trên máy vi tính đối với Ngân hàng Nhà nước, các Tổ chức Tín dụng.

4. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và công ty con và nhận thấy Ngân hàng và công ty con có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng và công ty con. Do vậy, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

5. Cơ sở điều chỉnh các sai sót

Những sai sót của kỳ hiện tại được phát hiện trong kỳ đó được sửa chữa trước khi báo cáo tài chính được phép công bố. Nếu sai sót trọng yếu được phát hiện ở kỳ sau thì sai sót này được điều chỉnh vào số liệu so sánh được trình bày trong báo cáo tài chính của kỳ phát hiện ra sai sót, cụ thể là:

- (a) Điều chỉnh lại số liệu so sánh nếu sai sót thuộc kỳ lấy số liệu so sánh; hoặc
- (b) Điều chỉnh số dư đầu kỳ của tài sản, nợ phải trả và các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của kỳ lấy số liệu so sánh, nếu sai sót thuộc kỳ trước kỳ lấy số liệu so sánh.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

2. Hợp nhất các báo cáo tài chính giữa niên độ

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng và của công ty con tại ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của đơn vị. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con mới được

mua hoặc mới được thanh lý trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

3. Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

3.1. Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại ngày lập báo cáo, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá công bố của Ngân hàng. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào bảng cân đối kế toán hợp nhất và sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

3.2. Các hợp đồng quyền chọn

Đối với các hợp đồng quyền chọn, phí đã trả được ghi nhận là tài sản đối với hợp đồng mua quyền chọn hoặc nợ phải trả đối với hợp đồng bán quyền chọn. Phí này sẽ được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong khoảng thời gian từ khi bắt đầu hiệu lực hợp đồng đến ngày tất toán hợp đồng. Số lãi/lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện sẽ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và định kỳ đánh giá lại trên cơ sở: giá thị trường, giá gốc của đối tượng quyền chọn và khối lượng giao dịch, thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

4. Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

5. Các khoản cho vay khách hàng

5.1. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

5.2. Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Ngân

hàng Nhà nước về việc ban hành quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Ngày 23 tháng 04 năm 2012, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Quyết định 780/QĐ-NHNN về việc Phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Theo đó, các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, trong vòng 5 năm kể từ tháng 5 năm 2005, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ

xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

6. Kế toán các nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

6.1. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

6.2. Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và/hoặc công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng và công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền

gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

8. Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số 5.2. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và số dư được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

9.1. Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

9.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu

nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

10. Kế toán các khoản vốn vay

Ngân hàng ghi nhận vốn vay theo số tiền gốc ghi trên các hợp đồng vay. Chi phí lãi vay được hạch toán trên cơ sở dự chi.

11. Vốn chủ sở hữu

11.1 Cổ phiếu quỹ

Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng không nắm giữ cổ phiếu quỹ.

11.2 Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	<i>Mức trích lập</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi đã trừ đi phần trích lập Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	25% vốn điều lệ
Các quỹ khác	Theo quyết định của Đại hội cổ đông hàng năm	Không quy định

- Ngân hàng chỉ trích lập các quỹ nêu trên từ lợi nhuận sau thuế vào cuối năm tài chính.

- Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ dự trữ theo các tỷ lệ mà Ngân hàng đang áp dụng.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Số liệu ngày 31 tháng 12 năm 2011 được điều chỉnh theo số liệu đã được kiểm toán

1. Chứng khoán kinh doanh

(Đvt: triệu VNĐ)

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.12.2012	Tại ngày 31.12.2011
1.1. Chứng khoán Nợ	-	-
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
1.2. Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
1.3. Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
1.4. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Tổng	-	-

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)(*)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
Tại ngày 31.12.2012			
1 Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	9.622.972	7.674	95.353
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	7.066.341		95.353
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	2.556.631	7.674	
- Mua quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn mua			
+ Mua quyền chọn bán			
- Bán quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn mua			
+ Bán quyền chọn bán			
- Giao dịch tương lai tiền tệ			
2 Công cụ tài chính phái sinh khác			
Tại ngày 31.12.2011			
1 Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	28.984.794	22.869	180.009
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	20.662.606		180.009
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	8.322.188	22.869	
- Mua quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn mua			
+ Mua quyền chọn bán			
- Bán quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn mua			

	+ Bán quyền chọn bán			
	- Giao dịch tương lai tiền tệ			
2	Công cụ tài chính phái sinh khác			

(*) Tổng giá trị theo hợp đồng được tính theo tỷ giá ngày bắt đầu hiệu lực của hợp đồng.

3. Cho vay khách hàng

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.12.2012	Tại ngày 31.12.2011
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	74.602.898	74.080.390
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	319.391	582.940
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	-	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	-
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
Tổng	74.922.289	74.663.330

Phân tích chất lượng nợ cho vay

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.12.2012	Tại ngày 31.12.2011
Nợ đủ tiêu chuẩn	71.911.475	72.422.241
Nợ cần chú ý	2.023.190	1.038.112
Nợ dưới tiêu chuẩn	49.932	414.128
Nợ nghi ngờ	144.889	353.327
Nợ có khả năng mất vốn	792.803	435.522
Tổng	74.922.289	74.663.330

Phân tích dư nợ theo thời gian

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.12.2012	Tại ngày 31.12.2011
Nợ ngắn hạn	51.036.140	50.626.950
Nợ trung hạn	7.873.283	6.892.923
Nợ dài hạn	16.012.866	17.143.457
Tổng	74.922.289	74.663.330

4. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của dự phòng rủi ro tín dụng (*)

Kỳ này	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Tại ngày 01.10.2012	612.701	133.262
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	(89.156)	128.480
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	135.930
Tại ngày 31.12.2012	523.545	125.812
Kỳ trước		
Tại ngày 01.07.2012	572.716	184.784
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	39.985	42.397
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	93.919
Tại ngày 30.09.2012	612.701	133.262

(*) Bao gồm dự phòng các khoản cam kết ngoại bảng.

5. Chứng khoán đầu tư

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.12.2012	Tại ngày 31.12.2011
5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	1.002.192	2.192
a. Chứng khoán Nợ	1.000.000	-
b. Chứng khoán Vốn	2.192	2.192
c. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-
5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10.749.844	26.374.602
a. Giá trị chứng khoán	10.749.844	26.374.602
b. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Tổng	11.752.036	26.376.794

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.12.2012	Tại ngày 31.12.2011
Đầu tư vào công ty con	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	96.647	100.211
Các khoản đầu tư dài hạn khác	2.356.030	911.339
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(63.822)	(83.642)
Tổng	2.388.855	927.908

Danh sách các công ty liên kết

Tên tổ chức	Tại ngày 31.12.2012		Tại ngày 31.12.2011	
	Giá gốc	Tỷ phần nắm giữ (%)	Giá gốc	Tỷ phần nắm giữ (%)
Công ty CP Chứng khoán Rồng Việt	66.474	10,86	66.474	10,86
Công ty CP Bất động sản Exim	45.900	10,99	45.900	10,99

7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.12.2012	Tại ngày 31.12.2011
1. Vay NHNN	15.025	1.312.357
2. Vay Bộ Tài chính	-	-
3. Các khoản nợ khác	-	-
Tổng	15.025	1.312.357

8. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.12.2012	Tại ngày 31.12.2011
8.1. Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
a. Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	207.784	2.754.665
- Bằng VND	200.527	2.747.166
- Bằng vàng và ngoại tệ	7.257	7.499
b. Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	32.346.000	62.942.662

- Bảng VND	26.100.000	47.608.242
- Bảng vàng và ngoại tệ	6.246.000	15.334.420
Tổng	32.553.784	65.697.327
8.2. Vay các TCTD khác		
- Bảng VND	10.445.000	-
- Bảng vàng và ngoại tệ	15.047.642	6.162.114
Tổng	25.492.642	6.162.114
Tổng tiền, vàng gửi và vay TCTD khác	58.046.426	71.859.441

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, Eximbank không phát sinh tài sản để đảm bảo tiền vay.

9. Tiền gửi của khách hàng

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.12.2012	Tại ngày 31.12.2011
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	7.398.872	6.275.183
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	5.496.397	4.539.383
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1.902.475	1.735.800
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	62.494.610	46.199.725
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	53.086.172	35.330.583
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	9.408.438	10.869.142
Tiền gửi vốn chuyên dùng	29.791	15.780
Tiền gửi ký quỹ	535.039	1.161.951
Tổng	70.458.312	53.652.639

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.12.2012	Tại ngày 31.12.2011
Chứng chỉ tiền gửi	8.880.355	4.609.206
- Dưới 12 tháng	5.859.565	1.589.436
- Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	19.255	19.770
- Từ 5 năm trở lên	3.001.535	3.000.000
Kỳ phiếu	3.000.000	14.601.781
- Dưới 12 tháng	3.000.000	14.600.889
- Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	892
Tổng	11.880.355	19.210.987

11. Các khoản nợ khác

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.12.2012	Tại ngày 31.12.2011
Các khoản phải trả nội bộ	4.517	81.414
Các khoản phải trả bên ngoài	13.884.399	20.937.094
Dự phòng rủi ro khác:	43.020	53.440
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	43.020	53.440
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác	-	-
Tổng	13.931.936	21.071.948

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN và thuế thu nhập hoãn lại

12.1. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp tại ngày 01.01.2012	Phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp tại ngày 31.12.2012
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	6.218	84.204	39.247	51.175
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
3. Thuế TNDN	344.060	732.368	956.137	120.291
4. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
5. Thuế sử dụng vốn NSNN	-	-	-	-
6. Thuế tài nguyên	-	-	-	-
7. Thuế nhà đất	-	16	16	-
8. Tiền thuê đất	-	-	-	-
9. Các loại thuế khác	35.895	136.536	143.529	28.902
10. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.592	2.592	-
Tổng cộng	386.173	955.716	1.141.521	200.368

12.2. Thuế thu nhập hoãn lại

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.12.2012	Tại ngày 31.12.2011
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.12.2012	Tại ngày 31.12.2011
- Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoàn nhập thuế TN hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

13. Vốn và các quỹ của Tổ chức tín dụng

13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối /Lỗ lũy kế	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Tại ngày 01.01.2012	12.355.229	156.322	0	0	0	326	706.640	372.772	36.080	2.659.755	0	15.396	16.302.520
Tăng trong kỳ	0	0	0	0	5.708.943	0	379 (***)	200 (***)	212.000	2.138.516	0	0	8.060.038
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(5.708.943)	-	(1.467 (**))	(772 (**))	(224.411)	(2.594.899) (*)	-	-	(8.530.492)
Tại ngày 31.12.2012	12.355.229	156.322	-	-	-	326	705.552	372.200	23.669	2.203.372	-	15.396	15.832.066

(*) Trong quý II/2012, Eximbank đã trả cổ tức năm 2011 đợt 2 bằng tiền với tỷ lệ 5,3%/mệnh giá và trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

(**) Trong năm 2011, Eximbank đã tạm trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ dự phòng tài chính. Trong quý II/2012, Eximbank thực trích quỹ nhỏ hơn số tạm trích do có sự khác nhau giữa Lợi nhuận trên báo cáo riêng và Lợi nhuận trên báo cáo hợp nhất.

(***) Trong quý IV/2012, Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản (công ty con của Eximbank) thực hiện trích quỹ.

13.2. Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp

Trái phiếu chuyển đổi	Tại ngày 31.12.2012	Tại ngày 31.12.2011
- Tổng giá trị	-	-
- Giá trị cấu phần nợ	-	-
- Giá trị cấu phần Vốn CSH	-	-
Cổ phiếu ưu đãi		
- Tổng giá trị	-	-
- Giá trị cấu phần nợ	-	-
- Giá trị cấu phần Vốn CSH	-	-

13.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31.12.2012	Tại ngày 31.12.2011
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.235.522.904	1.235.522.904
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.235.522.904	1.235.522.904

+ Cổ phiếu phổ thông	1.235.522.904	1.235.522.904
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.235.522.904	1.235.522.904
+ Cổ phiếu phổ thông	1.235.522.904	1.235.522.904
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)		10.000 đồng/cổ phiếu

13.4. Cổ tức

	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Cổ tức đã trả/Tổng số cổ phần	2.384.559	-
Cổ tức đã trả/Cổ phần (đồng)	1.930	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Số liệu quý IV/2011 đã được điều chỉnh theo số liệu kiểm toán)

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

Chỉ tiêu	Quý IV/2012	Quý IV/2011
Thu nhập lãi tiền gửi	747.046	1.129.173
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	2.040.187	2.579.126
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	376.794	780.052
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	376.794	780.052
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	9.329	74.668
Tổng	3.173.356	4.563.019

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

Chỉ tiêu	Quý IV/2012	Quý IV/2011
Trả lãi tiền gửi	1.933.470	2.377.840
Trả lãi tiền vay	147.787	83.281
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	229.917	543.545
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	6.077	(49.058)
Tổng	2.317.251	2.955.608

16. Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Quý IV/2012	Quý IV/2011
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán CK kinh doanh	-	-

17. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

Chỉ tiêu	Quý IV/2012	Quý IV/2011
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	-
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(113)	(3.994)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	3.600
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	(113)	(394)

18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

Chỉ tiêu	Quý IV/2012	Quý IV/2011
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần	(653)	109.618
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)	-	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	40	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	(693)	109.618
(Chi)/hoàn nhập dự phòng giảm giá khoản góp vốn, đầu tư dài hạn	(2.363)	-
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	(3.016)	109.618

19. Chi phí hoạt động

Chỉ tiêu	Quý IV/2012	Quý IV/2011
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.544	1.314
2. Chi phí cho nhân viên	439.140	463.959
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	397.542	435.043
- Các khoản chi đóng góp theo lương	14.370	12.705
- Chi trợ cấp	9.352	12.505
- Chi công tác xã hội	3	16
3. Chi về tài sản:	134.813	132.547
Trong đó khấu hao tài sản cố định	52.802	41.896
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	200.209	132.833
Trong đó: - Công tác phí	9.944	6.906
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	46	117
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	13.578	10.838
6. Chi phí dự phòng (<i>không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng, chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán</i>)	-	-
7. Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng	789.284	741.491

VII. Các thông tin khác

20. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể (trọng yếu)

Ngoại trừ các khoản mục ngoại bảng đã trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Ngân hàng không có hoạt động ngoại bảng nào khác phải chịu rủi ro đáng kể.

21. Giao dịch với các bên liên quan

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, số dư của Ngân hàng với các bên liên quan như sau:

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.12.2012
Tiền gửi của công ty liên kết	127.148
Tiền gửi từ các bên liên quan khác	215.001
Tiền gửi tại các công ty liên kết	-
Tiền gửi tại các bên liên quan khác	674.765
Cho công ty liên kết vay	710.938
Cho các bên liên quan khác vay	75.661
Đầu tư vào công ty liên kết	112.374
Lãi dự trả cho các bên liên quan	4.014
Lãi dự thu cho các bên liên quan	2.311
Các khoản phải thu các bên liên quan	41.050
Các khoản phải trả các bên liên quan	9.230

22. Báo cáo bộ phận

22.1. Báo cáo bộ phận riêng theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Điều chỉnh theo hợp nhất	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng		Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	584.250	287.362	5.582.260	(3.280.516)	3.173.356
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(470.932)	(224.171)	(4.902.664)	3.280.516	(2.317.251)
Thu nhập thuần từ lãi	113.318	63.191	679.596	-	856.105
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	16.456	3.779	87.831	-	108.066
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(4.937)	(2.462)	(46.488)	-	(53.887)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	11.519	1.317	41.343	-	54.179
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(4.552)	1.056	(178.625)	-	(182.121)
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	-	(113)	-	(113)
Thu nhập từ hoạt động khác	6.632	4.006	641.825	-	652.463
Chi phí từ hoạt động khác	(104)	(8)	(135.720)	-	(135.832)
Lãi thuần từ hoạt động khác	6.528	3.998	506.105	-	516.631
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	(1.307)	-	(1.709)	-	(3.016)
Chi phí hoạt động	(104.752)	(53.312)	(631.220)	-	(789.284)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	20.754	16.250	415.377	-	452.381
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(32.429)	(3.953)	(2.942)	-	(39.324)
Tổng lợi nhuận trước thuế	(11.675)	12.297	412.435	-	413.057

Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	(99.919)	-	(99.919)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN	-	-	(99.919)	-	(99.919)
Lợi nhuận sau thuế	(11.675)	12.297	312.516	-	313.138

(*): Hội sở chính thuộc khu vực miền Nam thực hiện một số chi phí hoạt động cho toàn hệ thống nhưng không phân bổ tới các đơn vị trong Ngân hàng.

22.2. Báo cáo bộ phận riêng theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Ngân hàng	Khác	Điều chỉnh theo hợp nhất	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng		Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	3.173.356	1.484	(1.484)	3.173.356
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(2.318.735)	-	1.484	(2.317.251)
Thu nhập thuần từ lãi	854.621	1.484	-	856.105
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	107.216	850	-	108.066
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(53.887)	-	-	(53.887)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	53.329	850	-	54.179
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(182.121)	-	-	(182.121)
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	0	-	-	-
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(113)	-	-	(113)
Thu nhập từ hoạt động khác	652.426	101	(64)	652.463
Chi phí từ hoạt động khác	(133.832)	(2.064)	64	(135.832)
Lãi thuần từ hoạt động khác	518.594	(1.963)	-	516.631
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	(1.670)	-	(1.346)	(3.016)
Chi phí hoạt động	(792.436)	3.152	-	(789.284)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	450.204	3.523	(1.346)	452.381
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(39.324)	-	-	(39.324)
Tổng lợi nhuận trước thuế	410.880	3.523	(1.346)	413.057
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(99.039)	(880)	-	(99.919)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	0	-	-	-
Chi phí thuế TNDN	(99.039)	(880)	-	(99.919)
Lợi nhuận sau thuế	311.841	2.643	(1.346)	313.138

23. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Tổng dư nợ cho vay các TCKT và cá nhân	Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	Số thuần của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư (đã trừ dự phòng)
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Trong nước	74.922.289	55.892.639	11.752.036
Ngoài nước	-	1.622.393	-
Tổng cộng	74.922.289	57.515.032	11.752.036

Công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Tiền gửi và vay các TCTD khác	Tổng tiền gửi của khách hàng
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trong nước	53.040.270	69.927.127
Ngoài nước	5.006.156	531.185
Tổng cộng	58.046.426	70.458.312

Cam kết bảo lãnh tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Cam kết bảo lãnh
	Triệu đồng
Trong nước	5.007.147
Nước ngoài	241.483
Tổng cộng	5.248.630

Các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Các công cụ tài chính phái sinh
	Triệu đồng
Trong nước	7.625.761
Nước ngoài	1.997.211
Tổng cộng	9.622.972

VIII. Quản lý rủi ro tài chính

24. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

24.1. Rủi ro công cụ tài chính

Mục tiêu của Ngân hàng là quản lý rủi ro một cách thích đáng trong giới hạn cho phép. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết đã trở thành hoạt động mang tính then chốt của Ngân hàng. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các khoản cho vay các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau, bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ, cũng như các cam kết ngoại bảng như bảo lãnh và thư tín dụng. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả quy trình tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được

hạn chế chủ yếu thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tài sản dưới dạng các công cụ tài chính chất lượng cao, các tài sản tiền và tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

24.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

25. Rủi ro thị trường

25.1 Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) được phân loại là những khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó thời hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm lập báo cáo.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tài trợ tính từ thời điểm lập báo cáo;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xác định dựa trên thời gian thanh toán ước tính tùy vào tính chất của từng khoản công nợ.

25.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản									
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	13.209.831	-	-	-	-	-	-	13.209.831
II- Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.269.024	-	-	-	-	-	2.269.024
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	389.539	-	20.007.083	11.305.210	10.632.800	15.180.400	-	-	57.515.032
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI- Cho vay khách hàng (*)	3.010.814	-	34.373.310	30.264.227	3.149.842	4.072.717	43.258	8.121	74.922.289
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	2.192	820.000	3.100.000	-	300.000	4.529.844	3.000.000	11.752.036
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	2.452.677	-	-	-	-	-	-	2.452.677
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư (*)	-	3.320.753	-	-	-	-	-	-	3.320.753
X- Tài sản có khác (*)	-	5.480.316	-	-	-	-	-	-	5.480.316
Tổng tài sản	3.400.353	24.465.769	57.469.417	44.669.437	13.782.642	19.553.117	4.573.102	3.008.121	170.921.958
Nợ phải trả									
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	13.874.184	14.148.082	13.275.825	15.763.360	1.000.000	-	58.061.451
II- Tiền gửi của khách hàng	-	-	34.464.995	6.703.470	1.515.147	18.133.668	9.638.765	2.267	70.458.312
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	87.679	-	-	-	-	-	-	87.679
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	0
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	796.315	3.628.609	4.454.164	444	823	3.000.000	11.880.355
VI- Các khoản nợ khác	-	13.888.916	-	-	-	-	-	-	13.888.916
Tổng nợ phải trả	-	13.976.595	49.135.494	24.480.161	19.245.136	33.897.472	10.639.588	3.002.267	154.376.713
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	3.400.353	10.489.174	8.333.923	20.189.276	(5.462.494)	(14.344.355)	(6.066.486)	5.854	16.545.245
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)		5.248.630	-	-	-	-	-	-	5.248.630
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	3.400.353	15.737.804	8.333.923	20.189.276	(5.462.494)	(14.344.355)	(6.066.486)	5.854	21.793.875

(*) Các khoản này không tính đến dự phòng rủi ro

25.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ, một phần là vàng, Đô la Mỹ, Đồng Euro và các ngoại tệ khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

25.2. Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các loại ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng cộng
Tài sản					
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	130.818	459.178	11.864.113	197.031	12.651.140
II- Tiền gửi tại NHNN	-	775.053	-	-	775.053
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	136.982	13.018.199	-	201.206	13.356.387
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	214.137	-	3.070.955	990.349	4.275.441
VI- Cho vay khách hàng (*)	311.747	16.167.236	1.660.463	62.890	18.202.336
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư (*)	-	-	-	-	-
X- Tài sản có khác (*)	411	84.260	444.325	-	528.996
Tổng tài sản	794.095	30.503.926	17.039.856	1.451.476	49.789.353
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN các TCTD khác	273.906	21.041.955	-	63	21.315.924
II- Tiền gửi của khách hàng	442.829	9.634.879	34.814	1.429.271	11.541.793
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	2.234.331	-	-	2.234.331
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	1.759	5.878.596	-	5.880.355
VI- Các khoản nợ khác	272	157.245	11.119.644	78	11.277.239
VII- Vốn và các quỹ	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	717.007	33.070.169	17.033.054	1.429.412	52.249.642
Trạng thái tiền tệ nội bảng	77.088	(2.566.243)	6.802	22.064	(2.460.289)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(79.202)	7.568	-	(31.746)	(103.380)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(2.114)	(2.558.675)	6.802	(9.682)	(2.563.669)

(*) Các khoản này không tính đến dự phòng rủi ro

25.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;

25.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 – 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	13.209.831	-	-	-	-	13.209.831
II- Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.269.024	-	-	-	-	2.269.024
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	389.539	-	20.007.083	11.305.210	25.813.200	-	-	57.515.032
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
VI- Cho vay khách hàng (*)	987.625	2.023.189	12.375.357	15.522.474	22.254.841	8.186.672	13.572.131	74.922.289
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	822.192	3.100.000	300.000	4.529.844	3.000.000	11.752.036
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	2.452.677	-	2.452.677
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	917	803	18.111	1.300.301	2.000.621	3.320.753
X- Tài sản có khác (*)	-	-	876.315	2.740.704	1.798.998	64.299	-	5.480.316
Tổng tài sản	1.377.164	2.023.189	49.560.719	32.669.191	50.185.150	16.533.793	18.572.752	170.921.958
Nợ phải trả								
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	13.874.184	14.148.082	29.039.185	1.000.000	-	58.061.451
II- Tiền gửi của khách hàng	-	-	34.464.995	6.703.470	19.648.815	9.638.765	2.267	70.458.312
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	87.679	-	-	-	87.679
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	796.315	3.628.609	4.454.608	823	3.000.000	11.880.355
VI- Các khoản nợ khác	-	-	7.893.070	2.793.495	3.052.535	149.816	-	13.888.916
Tổng nợ phải trả	-	-	57.028.564	27.361.335	56.195.143	10.789.404	3.002.267	154.376.713
Mức chênh thanh khoản ròng	1.377.164	2.023.189	(7.467.845)	5.307.856	(6.009.993)	5.744.389	15.570.485	16.545.245

(*) Các khoản này không tính đến dự phòng rủi ro

Thuyết minh tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ.

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.12.2012	Tại ngày 31.12.2011
I. Tiền mặt tại quỹ	13.209.831	7.295.195
II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.269.024	2.166.290
III. Chứng khoán có kỳ hạn dưới 3 tháng	1.000.000	700.000
IV. Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	21.451.715	40.284.003
1. Tiền gửi không kỳ hạn	2.312.810	1.228.760
2. Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD dưới 3 tháng	19.138.905	39.055.243
Tổng cộng	37.930.570	50.445.488

Lợi nhuận sau thuế Quý IV/2012 giảm so với cùng kỳ năm 2011 chủ yếu do thu nhập thuần từ lãi giảm.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 02 năm 2013

Lập bảng



Phạm Thanh Hoàng

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồ Hoàng Vũ

KT. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc



ĐINH THI THU THẢO